

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ
Ô TÔ UÔNG BÍ**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí là công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy Cơ khí Ô tô Uông Bí thuộc Công ty TNHH một thành viên Than Uông Bí – TKV theo Quyết định 2064/QĐ-BCN ngày 09/08/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp; Quyết định số 3461/QĐ-BCN ngày 01/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp sửa đổi một số điều khoản của Quyết định số 2064/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000740 (nay thay đổi theo mã số doanh nghiệp là 5700623552) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 28/12/2006. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về chức năng kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 ngày 03/01/2009 đến lần 05 ngày 20/06/2018.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; sửa chữa thiết bị khác.

Công ty có trụ sở tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Tình | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Dương Mạnh Ngọc | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Vương Thế Hà | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Mai Trí Thọ | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Văn Tứ | Ủy viên Hội đồng quản trị |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|--------------|
| - Ông Mai Trí Thọ | Giám đốc |
| - Ông Vương Thế Hà | Phó Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thanh Tuyền | Phó Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Mai Trí Thọ - Chức danh: Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|-----------------------|
| - Ông Nguyễn Minh Hùng | Trưởng Ban kiểm soát |
| - Bà Nguyễn Thị Xoa | Ủy viên Ban kiểm soát |
| - Bà Hoàng Thu Hương | Ủy viên Ban kiểm soát |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 29. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Giám đốc

Mai Trí Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		143.448.556.205	144.323.268.000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.351.789.473	5.458.193.827
1. Tiền	111		10.351.789.473	5.458.193.827
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.285.717.911	101.031.936.839
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	81.668.088.981	91.445.599.034
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	8.401.661.480	1.468.729.480
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	5.215.967.450	8.117.608.325
III. Hàng tồn kho	140		37.630.327.131	37.596.731.705
1. Hàng tồn kho	141	V.5	37.630.327.131	37.596.731.705
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		180.721.690	236.405.629
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	180.721.690	232.949.376
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	-	3.456.253
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.445.131.677	28.583.551.397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		378.375.200	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	378.375.200	-
II. Tài sản cố định	220		27.445.688.839	27.495.651.685
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	27.398.988.854	27.403.751.696
Nguyên giá	222		135.487.957.193	134.669.738.565
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.088.968.339)	(107.265.986.869)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	46.699.985	91.899.989
Nguyên giá	228		226.000.000	226.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(179.300.015)	(134.100.011)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		93.295.547	42.358.290
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		93.295.547	42.358.290
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.527.772.091	1.045.541.422
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.2	1.527.772.091	1.045.541.422
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		172.893.687.882	172.906.819.397

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		147.170.095.321	146.305.281.684
I. Nợ ngắn hạn	310		139.281.002.081	139.411.286.884
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	84.660.802.102	77.337.374.021
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	4.050.669.778	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.1	957.033.577	1.513.420.534
4. Phải trả người lao động	314	V.12	1.513.897.623	2.221.290.199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	266.433.262	247.075.234
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		439.931.636	712.627.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.1	35.791.763	2.836.920.268
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	47.401.767.746	54.676.246.264
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(45.325.406)	(133.666.909)
II. Nợ dài hạn	330		7.889.093.240	6.893.994.800
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.14.2	20.000.000	20.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	7.869.093.240	6.873.994.800
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.723.592.561	26.601.537.713
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	25.723.592.561	26.601.537.713
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.436.431.725	9.195.864.394
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.287.160.836	2.405.673.319
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.287.160.836	2.405.673.319
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		172.893.687.882	172.906.819.397

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Quang Đức



Giám đốc

Mai Trí Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	398.407.794.292	422.344.040.198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		398.407.794.292	422.344.040.198
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	374.145.860.996	394.096.313.068
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.261.933.296	28.247.727.130
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	69.192.219	225.952.641
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.568.414.332	6.082.774.006
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.568.414.332	5.462.774.006
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.244.326.611	3.663.688.557
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.743.218.515	15.824.489.945
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.775.166.057	2.902.727.263
11. Thu nhập khác	31	VI.7	549.957.311	225.225.629
12. Chi phí khác	32	VI.8	671.547.699	80.245.266
13. Lợi nhuận khác	40		(121.590.388)	144.980.363
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.653.575.669	3.047.707.626
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	366.414.833	642.034.307
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.287.160.836	2.405.673.319
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	858	1.360

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Quang Đức

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Giám đốc



Mai Trí Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.653.575.669	3.047.707.626
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.376.539.439	3.338.418.279
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(296.615.324)	396.813.759
- Chi phí lãi vay	06		3.568.414.332	5.462.774.006
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.301.914.116	12.245.713.670
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.551.299.981	10.903.291.628
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33.595.426)	2.384.770.752
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.287.113.658	(27.600.372.539)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(430.002.983)	1.237.947.466
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.574.056.304)	(5.389.644.237)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(592.034.307)	(203.298.209)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		100.972.448	119.431.500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(377.736.933)	(616.213.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.233.874.250	(6.918.373.044)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.404.636.200)	(4.157.882.304)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		74.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	2.000.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.480.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69.192.219	223.186.241
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.260.898.526)	545.303.937
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	171.293.245.689	185.368.811.354
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(177.572.625.767)	(190.032.002.978)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.079.380.078)	(6.463.191.624)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4.893.595.646	(12.836.260.731)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	5.458.193.827	18.294.454.558
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	10.351.789.473	5.458.193.827

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Giám đốc



Phạm Thị Thúy

Lê Quang Đức

Mai Trí Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí là công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy Cơ khí Ô tô Uông Bí thuộc Công ty TNHH một thành viên Than Uông Bí – TKV theo Quyết định 2064/QĐ-BCN ngày 09/08/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp; Quyết định số 3461/QĐ-BCN ngày 01/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp sửa đổi một số điều khoản của Quyết định số 2064/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000740 (nay thay đổi theo mã số doanh nghiệp là 5700623552) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 28/12/2006. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về chức năng kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 ngày 03/01/2009 đến lần 05 ngày 20/06/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp;
- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; sửa chữa thiết bị khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 174 người (Tại ngày 31/12/2023 là 193 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 26/03/2016 sửa đổi một số điều của Thông tư 200/2014/ TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: tạm ứng để phục vụ hoạt động kinh doanh của cán bộ nhân viên, phải thu tiền điện sinh hoạt khu tập thể, phải thu BHXH, BHYT, phải thu tiền thuế TNCN của cán bộ nhân viên, tiền khoản phân xưởng, tiền lương thiếu...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2024, Công ty không có khoản công nợ phải thu khó đòi.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với các sản phẩm sản xuất hàng loạt (vì chống lò, đèn lò, xe goòng, giá nẹp,...) được xác định theo tỷ lệ hoàn thành nhân (x) với giá thành sản phẩm thực tế.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với các sản phẩm cơ khí khác được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh lũy kế theo từng sản phẩm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá TSCĐ HH đã được đánh giá lại trong trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 35 năm
Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng, sửa chữa lớn tài sản	12 - 36 tháng
Chi phí sửa chữa thi công lắp đặt	12 tháng
Bảo hiểm ô tô, phí sử dụng đường bộ	12 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, tiền khoán phân xưởng, tiền ứng hộ,...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong năm là chi phí lãi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi do chưa đủ hóa đơn chứng từ tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Phải trả tiền phí kiểm toán:* Căn cứ vào hợp đồng đã ký.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê kho.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu sửa xe được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá thực hiện.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện: Được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa tỷ giá lúc mua và tỷ giá lúc thanh toán.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và lỗ các khoản đầu tư. Chi phí lãi vay và lỗ thanh lý các khoản đầu tư của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vận chuyển, chi phí tiếp khách,...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho mục đích làm văn phòng được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	170.530.236	242.105.253
Tiền gửi ngân hàng	10.181.259.237	5.216.088.574
Cộng	10.351.789.473	5.458.193.827

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên không liên quan	38.186.173.716	39.959.716.963
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh-Vinacomin	946.854.279	1.523.593.502
Công ty Cổ Phần Than Hà Lâm - Vinacomin	7.196.227.160	6.776.683.386
Công ty Cổ Phần Than Núi Béo - Vinacomin	789.176.870	4.985.933.030
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	6.234.729.994	-
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và Đóng tàu - TKV	4.995.816.107	-
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	4.076.799.170	7.922.926.869
Các khách hàng còn lại	13.946.570.136	18.750.580.176
Phải thu khách hàng là bên liên quan	43.481.915.265	51.485.882.071
(Chi tiết phải thu khách là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	81.668.088.981	91.445.599.034

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên không liên quan	8.401.661.480	1.468.729.480
Công ty TNHH Vật tư thiết bị Thịnh Hưng	123.245.480	123.245.480
Công ty TNHH Vinaseco Việt Nam	-	632.788.000
Công ty TNHH Công nghệ môi trường Quảng Ninh	147.280.000	147.280.000
Công ty Cổ phần Vật liệu và Lưới thép Hải Phòng	-	300.000.000
Công ty TNHH xử lý môi trường Toàn Cầu	220.000.000	-
Công ty Cổ phần thương mại XNK & Đầu tư công nghệ Atlantis	7.736.000.000	-
Các đối tượng khác	175.136.000	265.416.000
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	8.401.661.480	1.468.729.480

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	-	-	10.314.895	-
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng	4.745.984.125	-	6.753.623.752	-
Khoản các phân xưởng	12.095.440	-	791.957.212	-
Phải thu khác	457.887.885	-	561.712.466	-
Cộng	5.215.967.450	-	8.117.608.325	-

4.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng	378.375.200	-	-	-
Cộng	378.375.200	-	-	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.890.797.644	-	12.780.988.165	-
Công cụ, dụng cụ	14.214.481	-	39.069.481	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.687.051.868	-	9.704.442.793	-
Thành phẩm	20.038.263.138	-	15.072.231.266	-
Cộng	37.630.327.131	-	37.596.731.705	-

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2024 là 37.630.327.131 VND (tại 31/12/2023 là 37.596.731.705 VND).

6. Chi phí trả trước

6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	45.262.530	26.915.803
Chi phí sửa chữa, thi công lắp đặt	80.542.929	144.748.063
Bảo hiểm xe ô tô	17.926.342	57.002.699
Khác	36.989.889	4.282.811
Cộng	180.721.690	232.949.376

6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ	90.586.804	178.437.549
Sửa chữa lớn tài sản, công cụ dụng cụ	1.403.048.813	857.795.265
Bảo hiểm xe ô tô	23.828.807	-
Khác	10.307.667	9.308.608
Cộng	1.527.772.091	1.045.541.422

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024	43.171.168.730	84.950.830.848	6.285.920.805	261.818.182	134.669.738.565
Mua trong năm	-	2.095.259.259	1.346.290.909	-	3.441.550.168
XDCB hoàn thành	-	912.148.775	-	-	912.148.775
Thanh lý, nhượng bán	-	2.325.622.660	1.209.857.655	-	3.535.480.315
Tại ngày 31/12/2024	43.171.168.730	85.632.616.222	6.422.354.059	261.818.182	135.487.957.193
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	33.378.292.537	67.914.024.567	5.820.942.505	152.727.260	107.265.986.869
Khấu hao trong năm	1.007.646.242	3.004.617.519	266.712.042	52.363.632	4.331.339.435
Thanh lý, nhượng bán	-	2.298.500.310	1.209.857.655	-	3.508.357.965
Tại ngày 31/12/2024	34.385.938.779	68.620.141.776	4.877.796.892	205.090.892	108.088.968.339
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	9.792.876.193	17.036.806.281	464.978.300	109.090.922	27.403.751.696
Tại ngày 31/12/2024	8.785.229.951	17.012.474.446	1.544.557.167	56.727.290	27.398.988.854

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 31/12/2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 77.694.712.653 đồng. (Tại ngày 31/12/2023 là 79.801.017.632 đồng).
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 31/12/2024 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay, cầm cố, thế chấp là 11.267.149.541 đồng. (Tại ngày 31/12/2023 là 11.585.474.052 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	226.000.000	226.000.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày 31/12/2024	226.000.000	226.000.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	134.100.011	134.100.011
Khấu hao trong năm	45.200.004	45.200.004
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày 31/12/2024	179.300.015	179.300.015
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	91.899.989	91.899.989
Tại ngày 31/12/2024	46.699.985	46.699.985

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 0 đồng. (Tại ngày 31/12/2023 là 0 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2024 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay, cầm cố, thế chấp là 0 đồng. (Tại ngày 31/12/2023 là 0 đồng).

9. Phải trả người bán

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán là bên không liên quan	84.660.802.102	84.660.802.102	77.337.374.021	77.337.374.021
Công ty Cổ phần Vật tư kim khí	7.316.284.316	7.316.284.316	6.271.982.315	6.271.982.315
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	34.125.244.249	34.125.244.249	17.520.925.633	17.520.925.633
Công ty TNHH Thương mại công nghiệp Vinh Phát	-	-	11.549.132.248	11.549.132.248
Công ty TNHH Thương mại cơ khí	10.071.265.050	10.071.265.050	772.683.100	772.683.100
Công ty Cổ phần Việt Ý Quảng Ninh	10.772.902.471	10.772.902.471	-	-
Công ty Cổ phần Dệt may Phú	4.322.981.180	4.322.981.180	6.737.245.745	6.737.245.745
Phải trả cho các đối tượng khác	18.052.124.836	18.052.124.836	34.485.404.980	34.485.404.980
Phải trả người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	84.660.802.102	84.660.802.102	77.337.374.021	77.337.374.021

10. Người mua trả tiền trước

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VINFAST	4.009.500.000	-
Các khách hàng còn lại	41.169.778	-
Cộng	4.050.669.778	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

11.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	921.386.227	2.826.410.695	3.236.990.820	510.806.102
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	279.615.974	279.615.974	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	592.034.307	366.414.833	592.034.307	366.414.833
Thuế thu nhập cá nhân	-	120.481.491	40.668.849	79.812.642
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	611.330.739	611.330.739	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.513.420.534	4.207.253.732	4.763.640.689	957.033.577

11.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số đã thu trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	3.456.253	3.456.253	-	-
Cộng	3.456.253	3.456.253	-	-

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 12	1.513.897.623	2.221.290.199
Cộng	1.513.897.623	2.221.290.199

13. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	206.433.262	212.075.234
Các khoản trích trước chi phí khác	60.000.000	35.000.000
Cộng	266.433.262	247.075.234

14. Phải trả khác

14.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản các phân xưởng	-	1.622.837.961
Phải trả bà Bua	-	1.165.440.000
Các khoản phải trả khác	35.791.763	48.642.307
Cộng	35.791.763	2.836.920.268

14.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000	20.000.000
Cộng	20.000.000	20.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

15. Vay và nợ thuê tài chính
- 15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn	53.080.246.264	53.080.246.264	168.732.147.249	175.976.625.767	45.835.767.746	45.835.767.746
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Uông Bí (i)	34.157.784.795	34.157.784.795	119.031.469.019	121.728.369.380	31.460.884.434	31.460.884.434
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ii)	18.922.461.469	18.922.461.469	40.620.795.288	50.112.256.387	9.431.000.370	9.431.000.370
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (iii)	-	-	9.079.882.942	4.136.000.000	4.943.882.942	4.943.882.942
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.596.000.000	1.596.000.000	1.566.000.000	1.596.000.000	1.566.000.000	1.566.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (iv)	1.596.000.000	1.596.000.000	1.566.000.000	1.596.000.000	1.566.000.000	1.566.000.000
Cộng	54.676.246.264	54.676.246.264	170.298.147.249	177.572.625.767	47.401.767.746	47.401.767.746

- 15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn	2.337.000.000	2.337.000.000	1.200.000.000	1.566.000.000	1.971.000.000	1.971.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (iv)	2.337.000.000	2.337.000.000	1.200.000.000	1.566.000.000	1.971.000.000	1.971.000.000
Các đối tượng khác (v)	4.536.994.800	4.536.994.800	1.361.098.440	-	5.898.093.240	5.898.093.240
- Các cá nhân khác	1.721.175.800	1.721.175.800	516.352.740	-	2.237.528.540	2.237.528.540
- Cá nhân là bên liên quan	2.815.819.000	2.815.819.000	844.745.700	-	3.660.564.700	3.660.564.700
Cộng	6.873.994.800	6.873.994.800	2.561.098.440	1.566.000.000	7.869.093.240	7.869.093.240

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN

Chi tiết các khoản vay

Bên cho vay và hợp đồng	Số dư tại ngày cuối năm	Thời hạn vay	Lãi suất (%/năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn					
(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí theo Hợp đồng số 01/2024-HĐCVHM/NHCT304-CKOT ngày 28/08/2024	31.460.884.434	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Dùng để tài trợ vốn lưu động trong kỳ của Công ty	Theo chấp toàn bộ tài sản là MMTB, PTVT hình thành từ vốn vay của dự án mở rộng nâng công suất dây chuyền gia công chống vì lò lên 300.000 bộ vì/năm. Thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 392, tờ bản đồ số 60 phường Phương Đông, TP Uông Bí (Bao gồm: Nhà làm việc, nhà xưởng luyện đúc thép, nhà xưởng cơ khí, nhà ăn khách hàng, công tình nhà ga ra để xe ô tô xe máy, kho thép phế liệu, xưởng gia công vì lò khu II, kho chứa phôi thép vì lò khu II). Thế chấp toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển. Thế chấp quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/2022/HĐBĐ/NHCT304-CKOT ngày 29/07/2022 quyền đòi nợ luân chuyển (hạch toán dưới hình thức khoản phải thu đối với các bên
(ii) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP Uông Bí Tây Quảng Ninh theo Hợp đồng số 8011-LAV-202401058 ngày 29/11/2024.	9.431.000.370	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Vay vốn lưu động và bù đắp chi phí vốn lưu động.	Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc nhà máy của Công ty; Xe ô tô KIA FRONTIER 14H-02974; Máy đập giần lưới; Máy doa 2 đầu cho con lăn băng tải.
(iii) Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng 01/2024/23123598/HĐTD ngày 26/06/2024	4.943.882.942	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Không có
Vay dài hạn đến hạn trả và vay dài hạn					
(iv) Ngân hàng NN& PTNT Việt Nam - Chi nhánh TP Uông Bí Tây Quảng Ninh theo Hợp đồng số 8011-LAV-202000542 ngày 11/06/2020 và Hợp đồng số 8011-LAV-202100478 ngày 12 /05/2021	3.537.000.000	60 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Dùng để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị (bao gồm máy cắt CNC và máy cắt Plasma, máy tiện CNC, cầu trục dầm đôi Q=15); Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất và sửa chữa cơ khí (bao gồm: Máy tiện CNC, máy khoan CNC, máy sản tôn, máy photo copy); Máy cắt laser đồng bộ hệ thống máy nén khí.
(v) Vay cá nhân	5.898.093.240	48 tháng	Lãi suất NH Vietinbank tại thời điểm trả lãi +0,5%	Dùng để sản xuất kinh doanh	Tin chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	15.000.000.000	1.518.692.956	7.019.980.277	2.857.352.875	26.396.026.108
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.405.673.319	2.405.673.319
Tăng khác, giảm khác	-	(1.518.692.956)	1.518.692.956	-	
Chi trả cổ tức cho các cổ đồng	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	657.191.161	(1.057.352.875)	(400.161.714)
Số dư cuối năm trước	15.000.000.000	-	9.195.864.394	2.405.673.319	26.601.537.713
Số dư đầu năm nay	15.000.000.000		9.195.864.394	2.405.673.319	26.601.537.713
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.287.160.836	1.287.160.836
Chi trả cổ tức cho các cổ đồng (*)	-	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	240.567.331	(605.673.319)	(365.105.988)
Số dư cuối năm nay	15.000.000.000	-	9.436.431.725	1.287.160.836	25.723.592.561

(*): Công ty chi trả cổ tức và phân phối các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, số 330NQ-HĐQT ngày 26/04/2024.

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	3.060.540.000	3.060.540.000
Ông Nguyễn Văn Tình	5.524.480.000	5.524.480.000
Các cổ đông khác	6.414.980.000	6.414.980.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.800.000.000	1.800.000.000

Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

16.3 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Không có

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

16.4 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	62.307.320.978	29.644.390.000
Doanh thu thành phẩm	331.502.257.523	391.273.967.099
Doanh thu khác	4.598.215.791	1.425.683.099
Cộng	398.407.794.292	422.344.040.198
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	116.733.331.925	98.972.729.751
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	281.674.462.367	323.371.310.447
Cộng	398.407.794.292	422.344.040.198

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán, cung cấp dịch vụ	59.184.820.155	29.043.151.605
Giá vốn của thành phẩm đã bán	313.252.594.161	364.816.147.158
Giá vốn khác	1.708.446.680	237.014.305
Cộng	374.145.860.996	394.096.313.068

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69.192.219	223.186.241
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.766.400
Cộng	69.192.219	225.952.641

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	3.568.414.332	5.462.774.006
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	620.000.000
Cộng	3.568.414.332	6.082.774.006

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bảo hành	35.218.729	43.231.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.637.163.342	2.778.398.657
Chi phí bằng tiền khác	571.944.540	842.058.000
Cộng	3.244.326.611	3.663.688.557

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.930.306.959	10.002.157.032
Chi phí vật liệu quản lý	23.047.713	37.587.504
Chi phí khấu hao TSCĐ	466.067.028	466.067.028
Thuế, phí và lệ phí	11.761.000	15.747.500
Chi phí bằng tiền khác	6.312.035.815	5.302.930.881
Cộng	15.743.218.515	15.824.489.945

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu từ trông xe và bán vé bể bơi	60.879.090	32.545.454
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	227.423.105	-
Vật tư thu hồi	229.672.620	89.286.670
Các khoản khác	31.982.496	103.393.505
Cộng	549.957.311	225.225.629

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	4.737.498	71.353.343
Khắc phục sau bảo	648.976.681	-
Các khoản khác	17.833.520	8.891.923
Cộng	671.547.699	80.245.266

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	340.961.657.709	363.552.935.665
Chi phí nhân công	26.058.768.216	26.210.623.644
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.376.539.439	3.338.418.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.497.615.943	10.097.747.256
Chi phí khác bằng tiền	12.187.467.131	15.330.247.378
Cộng	390.082.048.438	418.529.972.222

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	366.414.833	642.034.307
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	366.414.833	642.034.307

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	1.653.575.669	3.047.707.626
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	178.498.498	162.463.911
Thuế GTGT không được trừ	11.761.000	463.911
Tiền phạt nộp chậm thuế	4.737.498	-
Thù lao HĐQT không chuyên trách	162.000.000	162.000.000
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.832.074.167	3.210.171.537
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	366.414.833	642.034.307

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.287.160.836	2.405.673.319
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	1.287.160.836	2.405.673.319
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	365.105.988
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	858	1.360

(*): Theo Quyết định số 330NQ-HĐQT ngày 26/04/2024, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 với số tiền là 365.105.988 VND, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm từ 1.604 đồng/cổ phiếu xuống 1.360 đồng/cổ phiếu.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.500.000	1.500.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	171.293.245.689	185.368.811.354
Cộng	171.293.245.689	185.368.811.354

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	177.572.625.767	190.032.002.978
Cộng	177.572.625.767	190.032.002.978

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
Tiền lương, thù lao	807.865.089	754.363.018
Phụ cấp, thưởng	59.081.275	602.523.431

Giao dịch với các cá nhân này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Văn Tình cho Công ty vay	629.790.720	629.790.720
Ông Nguyễn Văn Tình Công ty trả cổ tức	125.958.144	123.438.981
Ông Mai Trí Thọ cho Công ty vay	76.930.620	76.930.620
Ông Mai Trí Thọ Công ty trả cổ tức	15.386.124	15.078.402
Ông Vương Thế Hà cho Công ty vay	69.624.360	69.624.360
Ông Vương Thế Hà Công ty trả cổ tức	13.924.872	13.646.375
Ông Dương Mạnh Ngọc Công ty trả cổ tức	13.680.000	13.406.400
Ông Dương Mạnh Ngọc cho Công ty vay	68.400.000	68.400.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Nợ phải trả</u>		
Ông Nguyễn Văn Tình		
Cho Công ty vay	2.729.093.120	2.099.302.400
Lãi Công ty phải trả	95.518.259	102.865.818
Ông Mai Trí Thọ		
Cho Công ty vay	333.366.020	256.435.400
Lãi Công ty phải trả	11.667.811	12.565.335
Ông Vương Thế Hà		
Cho Công ty vay	301.705.560	232.081.200
Lãi Công ty phải trả	10.559.695	11.371.979
Ông Dương Mạnh Ngọc		
Cho Công ty vay	296.400.000	228.000.000
Lãi Công ty phải trả	10.374.000	11.172.000
Cộng	3.788.684.465	2.953.794.131

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Uông Bí - TKV	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Chi nhánh của Công ty liên kết
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Chi nhánh của Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm là khoản cung cấp dịch vụ, bán hàng thực hiện cho các bên liên quan, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
Giao dịch bán hàng trong năm		
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Uông Bí - TKV	205.329.593.130	230.817.439.230
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	12.303.245.943	10.787.996.519
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	1.970.500.000	20.294.879.040
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	1.982.845.557	806.831.882
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.639.302.081	2.634.027.745
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	4.113.959.282	7.467.655.954

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Năm nay	Năm trước
Giao dịch bán hàng trong năm		
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	4.902.876.987	1.331.409.169
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	11.681.162.100	13.473.462.386
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	9.279.722.299	12.398.165.249
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	2.900.606.212	2.711.600.091
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	5.800.000	5.655.000
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty kho vận Đá bạc - Vinacomin	15.601.942.619	12.995.241.426
Chi nhánh Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	4.143.490.802	4.146.576.985
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	5.542.628.800	1.374.704.240
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	276.786.555	2.125.665.531
Bù trừ công nợ của các chi nhánh, trả cổ tức		
Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam bù trừ công nợ 3 bên	16.000.000.000	38.859.320.000
Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam trả tiền cổ tức	367.264.800	367.264.800
Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải thu	43.481.915.265	51.485.882.071
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Uông Bí - TKV	22.176.562.978	24.514.859.393
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	1.592.065.349	122.666.400
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	31.320.000	4.570.561.501
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	31.473.201	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	6.234.495.932	3.674.487.840
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	1.560.732.146	792.909.043
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	4.141.906.736	3.052.242.640
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	165.337.642	9.378.572.495
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	1.494.097.511	1.234.243.779
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty kho vận Đá bạc - Vinacomin	1.574.713.141	-
Chi nhánh Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	704.533.319	2.693.298.400
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	3.774.677.310	1.422.040.580
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	30.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô TÔ UÔNG BÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Quang Đức

Giám đốc



Mai Trí Thọ

21/03/2025